

Việc học tiếng Trung ngày càng phổ biến trong thời gian hiện nay. Tuy nhiên các bước học tiếng Trung Quốc cho người mới bắt đầu cần học như thế nào để đạt hiệu quả tốt. Đây luôn là câu hỏi mà những người mới bắt đầu quan tâm. Và để giải đáp thắc mắc đó, dưới đây là một số thông tin mà chúng tôi muốn đề cập tới bạn. Hy vọng những thông tin này sẽ giúp ích cho việc học.

Xem thêm tài liệu tại đây:

https://drive.google.com/drive/folders/1_Vmu1fUEiGDGCzPFPbRBM0TPNcxNrd6E

Bước 1: Học ngữ âm/ phát âm đúng chuẩn ngay từ đầu



Bước 1: Học ngữ âm/ phát âm đúng chuẩn ngay từ đầu

Việc học tiếng ngoài viết đúng và sử dụng đúng cấu trúc ngữ pháp. Thì những vấn đề như đọc, sử dụng từ ngữ giao tiếp hàng ngày cũng rất quan trọng. Để đáp ứng được điều đó thì việc học ngữ âm/ phát âm chuẩn ngay từ đầu là cần thiết. Đặc biệt học

đúng ngữ âm/ phát âm ngay từ đầu sẽ giúp tránh trường hợp đọc sai thành thói quen sẽ rất khó sửa.

Với những người mới tiếp xúc với tiếng Trung sẽ được học về pinyin và các thanh.

Thông qua việc học đó bạn sẽ biết được cách đọc cũng như phát âm cơ bản của từ ngữ tiếng Trung. Và có thể đọc chuẩn thông qua việc luyện tập hay học tập hàng ngày.

	a	o	e	ê	-i	er	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng	-ong	-i	-ia	-iao	-ie	-iu	-ian	-in	-iang	-ing	-iong	-u	-ua	-uo	-uai	-ui	-uan	-un	-uang	-ü	-üe	-üan	-ün
	a	o	e	ê	-i	er	ai	ei	ao	ou	an	en	ang	eng		bi	biao	bie		bian	bin		bing		bu												
b	ba	bo					bai	bei	bao		ban	ben	bang	beng		bi	biao	bie		bian	bin		bing		bu												
p	pa	po					pai	pei	pao	pou	pan	pen	pang	peng		pi	piao	pie		pian	pin		ping		pu												
m	ma	mo	me				mai	mei	mao	mou	man	men	mang	meng		mi	miao	mie	miu	mian	min		ming		mu												
f	fa	fo					fei		fou	fan	fen	fang	feng											fu													
d	da	de					dai	dei	dao	dou	dan	den	dang	deng	dong	di	diao	die	diu	dian			ding	du	duo		dui	duan	dun								
t	ta	te					tai		tao	tou	tan		tang	teng	tong	ti	tiao	tie		tian			tíng	tu	tuo		tui	tuán	tun								
n	na	ne					nai	nei	nao	nou	nan	nen	nang	niáng	nong	ni	niao	nie	niu	nian	nín	niáng	níng	nu	nuo		nuan	nun		nǚ	nǚe						
l	la	le					lai	lei	lao	lou	lan		lang	leng	long	li	liao	lie	liu	lian	lín	liáng	líng	lu	luo		luan	lun		lǚ	lǚe						
z	za	ze	zi				zai	zei	zao	zou	zan	zen	zang	zeng	zong									zu	zuo		zui	zuan	zun								
c	ca	ce	ci				cai		cao	cou	can	cen	cang	ceng	cong									cū	cuo		cui	cuan	cun								
s	sa	se	si				sai		sao	sou	san	sen	sang	seng	song									sū	suo		sui	suan	sun								
zh	zha	zhe	zhi				zhai	zhei	zhao	zhou	zhan	zhen	zhang	zheng	zhong									zhu	zhua	zhua	zhuai	zhui	zhuan	zhun	zhuang						
ch	cha	che	chi				chai		chao	chou	chan	chen	chang	cheng	chong									chu	chua	chua	chuai	chui	chuan	chun	chuang						
sh	sha	she	shi				shai	shei	shao	shou	shan	shen	shang	sheng										shu	shua	shua	shuai	shui	shuan	shun	shuang						
r		re	ri						rao	rou	ran	ren	rang	reng	rong									ru	rua	ruo		rui	ruan	run							
j																ji	jia	jiao	jie	jiu	jian	jin	jiang	jing	jiong								ju	jue	juan	jün	
q																qi	qia	qiao	qie	qiu	qian	qin	qiang	qing	qiong							qu	que	quan	qun		
x																xi	xia	xiao	xie	xiu	xian	xin	xiang	xing	xiong							xu	xue	xuan	xun		
g	ga	ge					gai	gei	gao	gou	gan	gen	gang	geng	gong										gu	gua	guo	guai	gui	guan	gun	guang					
k	ka	ke					kai	kei	kao	kou	kan	ken	kang	keng	kong										ku	kua	kua	kuai	kui	kuan	kun	kuang					
h	ha	he					hai	hei	hao	hou	han	hen	hang	heng	hong										hu	hua	huo	huai	hui	huan	hun	huang					
y	ya		ye						yao	you	yan		yang		yong	yi					yin	ying										yu	yue	yuan	yün		
w	wa	wo					wai	wei			wan	wen	wang	weng											wu												

Phiên âm tiếng Trung

Ngoài ra một phương pháp thường xuyên được sử dụng để đọc chuẩn cũng như phát âm đúng đó là nói theo người bản xứ. Thông qua cách đọc từ mới của người Trung bạn sẽ đọc và lặp lại nhiều lần. Dần hình thành thói quen và giúp việc học tốt hơn.

Bước 2: Học các nét, bộ thủ cơ bản

Khác với tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng Trung chữ cái được viết từ các chữ tượng hình. Vì vậy để cho việc học viết trở nên đơn giản hơn bạn cần học đầy đủ các nét và 214 bộ thủ.

Theo thống kê của Đại học Yale (trong Dictionary of Spoken Chinese, 1966), các chữ Hán có tần số sử dụng cao nhất thường thuộc 50 bộ thủ sau đây:

Bộ	Phiên âm	Số nét	Tên Hán Việt	Ý nghĩa
人(亻)	rén	2	nhân(nhân đứng)	người
刀(刂)	dāo	2	đao	con dao, cây đao
力	lì	2	lực	sức mạnh
口	kǒu	3	khẩu	cái miệng
囗	wéi	3	vi	vây quanh
土	tǔ	3	thổ	đất
大	dà	3	đại	to lớn
女	nǚ	3	nữ	nữ giới, con gái, đàn bà
宀	mián	3	miên	mái nhà, mái che
山	shān	3	sơn	núi non

巾	jīn	3	cân	cái khăn
广	ān	3	nghiễm	mái nhà
彳	chì	3	xích	bước chân trái
心 (忄)	xīn	4 (3)	tâm(tâm đứng)	quả tim, tâm trí, tấm lòng
手 (扌)	shǒu	4 (3)	thủ (tài gảy)	tay
攴 (攴)	pù	4	phộc	đánh khế
日	rì	4	nhật	ngày, mặt trời
木	mù	4	mộc	gỗ, cây cối
水 (氵)	shuǐ	4 (3)	thủy (ba chấm thủy)	nước
火 (灬)	huǒ	4	hỏa (bốn chấm hoả)	lửa
牛 (牜)	níu	4	ngưu	trâu
犬 (犭)	quǎn	4	khuyển	con chó

玉	yù	5	ngọc	đá quý, ngọc
---	----	---	------	--------------

田	tián	5	điền	ruộng
---	------	---	------	-------

疒	nǐ	5	nạch	bệnh tật
---	----	---	------	----------

目	mù	5	mục	mắt
---	----	---	-----	-----

石	shí	5	thạch	đá
---	-----	---	-------	----

禾	hé	5	hòa	lúa
---	----	---	-----	-----

竹	zhú	6	trúc	tre trúc
---	-----	---	------	----------

米	mǐ	6	mễ	gạo
---	----	---	----	-----

糸 (糸 - 纟)	mì	6	mịch	sợi tơ nhỏ
-----------	----	---	------	------------

肉	ròu	6	nhục	thịt
---	-----	---	------	------

艸 (艹)	cǎo	6	thảo	cỏ
-------	-----	---	------	----

虫	chóng	6	trùng	sâu bọ
---	-------	---	-------	--------

衣 (衤)	yī	6 (5)	y	áo
言 (讠)	yán	7 (2)	ngôn	nói
貝 (贝)	bèi	7 (4)	bồi	vật báu
足	zú	7	túc	chân, đầy đủ
車 (车)	chē	7 (4)	xa	chiếc xe
辵 (辵)	chuò	7 (3)	quai xước	chợt bước đi chợt dừng lại
邑 (阝)	yì	7 (2)	ấp	vùng đất, đất phong cho quan
金	jīn	8	kim	kim loại; vàng
門 (门)	mén	8 (3)	môn	cửa hai cánh
阜 (阝)	fù	8 (2)	phụ	đống đất, gò đất
雨	yǔ	8	vũ	mưa
頁 (页)	yè	9 (6)	hiệt	đầu; trang giấy

食(食 - 饣) shí	9 (8 – 3)	thực	ăn
馬(马) mǎ	10 (3)	mã	con ngựa
魚(鱼) yú	11 (8)	ngư	con cá
鳥(鸟) niǎo	11 (5)	điểu	con chim

50 bộ thủ được sử dụng nhiều nhất

Thông qua việc học này sẽ giúp cho việc học chữ trở nên đơn giản và dễ dàng hơn. Đặc biệt đây là phương pháp học được nhiều người áp dụng để có thể học thêm từ mới và nhớ từ.

Bước 3: Học chữ Hán, nghĩa và cách dùng của mỗi từ để mở rộng vốn từ.

Tiếng Trung không theo một quy luật nhất định nào hết. Vì vậy để có thêm từ mới không còn cách nào khác ngoài việc bạn sẽ học thuộc từ đó. Chính vì vậy việc nhớ từ mới luôn là điều khó khăn với nhiều người. Nhất là khi các chữ lại ghép từ nhiều bộ thủ và nét khác nhau.

Vì vậy phương pháp để mở rộng vốn từ tốt nhất có thể học chữ Hán. Thông qua việc học, bạn có thể biết thêm nghĩa của từ, từ đó mở rộng ra các trường hợp sử dụng. Ứng dụng với thực tế sẽ giúp việc học hiệu quả hơn. Đặc biệt nên học theo chủ đề từng bài để nhớ vốn từ tốt hơn.

Cũng giống như phiên âm tiếng anh, pinyin là công cụ đắc lực để người nước ngoài có thể học đọc tiếng Trung một cách dễ dàng.



Pinyin và bảng chữ cái tiếng Trung

Bước 4: Học ngữ pháp cơ bản

Giống như mọi ngoại ngữ khác để có thể sử dụng hoàn hảo 4 kỹ năng nghe - nói - đọc - viết. Ngoài việc học từ mới và đọc chuẩn phát âm thì việc học ngữ pháp cũng rất quan trọng.

Thông qua việc học ngữ pháp bạn có thể học được cách nói thành một câu hoàn chỉnh. Không hoàn toàn mà việc học chỉ áp dụng với từ mới, mà bạn cần kết hợp giữa từ mới với ngữ pháp từ đó mới có thể nói tốt.

Vì vậy ngay từ đầu cần chú trọng và cấu trúc ngữ pháp. Nên học thuộc và học cách áp dụng ngay từ đầu để đạt hiệu quả tốt nhất. Tuy nhiên nên học tuần tự, học đến phần nào thì ôn phần đó không nên học một lúc quá nhiều.

Ngữ pháp tiếng Trung có phần nào liên quan khá nhiều đến Tiếng Việt. Chính vì vậy, để học tốt ngữ pháp tiếng trung không hề khó. Tất cả các loại từ, cấu trúc và mẫu

câu đều có hệ thống học nhất định. Nếu như với từ vựng, chúng ta cần ghi nhớ, với chữ hán chúng ta cần luyện viết thì với ngữ pháp chúng ta cần sử dụng chúng linh hoạt, vận dụng nhiều vào các bài tập, đoạn văn, khẩu ngữ.

Bước 5: Tập trung vào khẩu ngữ giao tiếp

Việc học tiếng áp dụng lớn nhất đó là vào cuộc sống. Vì vậy để có thể dễ dàng giao tiếp, bạn nên chú ý và khẩu ngữ ngay từ đầu.

Cùng giống như từ ngữ Việt Nam, tiếng Trung cũng có nhiều từ đồng âm khác nghĩa. Vì vậy thông qua học khẩu ngữ, ngữ pháp đúng sẽ giúp người nghe hiểu và sử dụng tốt hơn. Để học tốt thì khẩu ngữ rất quan trọng vì vậy cần lưu ý vấn đề này.

Dưới đây là 99 cấu trúc cơ bản nhất mà một người học tiếng trung mới bắt đầu cần nên nắm vững:

1. Chỉ có ... mới có thể : 只有... 才能... (Zhǐyǒu...cáinéng...)
2. Đặc biệt: 特别 (tè bié)
3. Không những..... mà còn.....: 不但... 而且... (Búdàn... érqǐě...)
4. Hơn nữa ... huống hồ: 何况 ... 况且 (hé kuàng ... kuàng qiě)
5. Rút cuộc, cuối cùng: 究竟 (jiū jìng)
6. Hễ.... là... 一...就... (Yī...jiù...)
7. Thà... cũng không...: 宁可 ... 也不... (Nìngkě...yě bù...)
8. Chỉ có...còn chưa được : 光有... 还不行 (Guāng yǒu...hái bùxíng)
9. Tuy ... nhưng ...: 虽然... 但是... (Suīrán...dànshì...)
10. Bị/được : 被(bèi)

11. Dù...cũng... 即使 ...也 ... (Jíshǐ... yě...)
12. Giống nhau, đều là : 同样 (tóng yàng)
13. Ngoài...ra: 除了(chú le)... 以外 (yǐ wài)
14. Vì ... Nên : 因为...所以... (Yīnwèi...suǒyǐ...)
15. Giống.....như thế này: 不像 (bú xiàng)..... 这么(zhè me). // 那么 (nà me)
16. thế.... thế: 那么... 那么... (Nàme... nàme...)
17. Quả nhiên / quả thật : 果然 / 果真 (Guǒrán / guǒzhēn)
18. Đang / có: 着 (zhe)
19. Từ đến : 从 到.... (cóng)... (dào)
20. Vừa... / đã... lại...: 既... 又... (Jì...yòu...)
21. Vừa.....vừa.....: 一边 ... 一边 ... (Yībiān...yībiān...)
22. Theo ... mà nói: 拿 (ná).....来说 (lái shuō)
23. Sắp... rồi : 要 (yào)... 了 (le)
24. Đã/qua/rồi: 已经 (yǐ jīng) / 过 (guò)
25. Đã... thì... : 既然 (Jìrán) ... 就(jiù) ...
26. Rất/quá/lắm : ... 太(tài)... 了(le)
27. Vừa không..... cũng không : 既不... 也不 (jì bù).....(yě bù)
28. Chả trách, Không trách, Thảo nào: 怪不得..... (guài bù dé)
29. Có phải là... không ? : 是 ...吗 (shì) (ma) ?

30. Đã/lại/mà/vẫn: 居然 (jū rán) / 竟然 (jìng rán)
31. Nếu...vậy thì...: 要是... 那么 ... (Yàoshi...nàme...)
32. Mặc dù... nhưng...: 尽管...可是... (Jǐnguǎn...kěshì...)
33. Từ trước tới nay không/ chưa: 从来 (cóng lái).....没 (cóng lái méi) / 不 (bù)
34. Không những không trái lại: 不但不... 反而... (bú dàn bù... fǎn'ér...)
35. Chỉ cần... là...: 只要...就... (Zhǐyào... jiù...)
36. Hết sức, đặc biệt, vô cùng: 格外.... , 分外.... (gé wài) (fèn wài)
37. Còn về..., đến nỗi..., cả đến, ngay cả...: 至于..... (zhì yú)
38. Nhất định: 一定会 ... 的 (yí dìng huì) (de)
39. Thế mà, song, nhưng mà... : 然而... (rán'ér)
40. Có lúc..... có lúc.....: 有时候 有时候..... (yǒu shí hòu yǒu shí hòu)
41. So với : 比 (bǐ)
42. Thật không ngờ: 真没想到 (zhēn méi xiǎng dào)
43. Càng ... càng... : 越 (yuè)...越 (yuè)...
44. Giữa...với : 与 (yǔ)...之间 (zhī jiān)
45. Không giống : 跟不一样 (gēn) (bù yí yàng)
46. Ở Đây, Ở kia, Ở đâu: 这儿 (zhèr) , 那儿 (nàr) , 哪儿 (nǎr)
47. Coi...là/như...: 把 (bǎ) ...当作 (dāng zuò)
48. Bất kể... đều...: 无论 ... 都 ... (Wúlùn dōu)

49. Không...không được : 非...不可 (Fēi...bùkě)
50. Làm thế nào? 怎么办 (zěn me bàn) ?
51. Vì/để: 为了(wèi le)
52. E rằng, có lẽ, xem ra... : 恐怕... (kǒng pà...)
53. Như thế nào ? : 怎么样 ? (zěn me yàng ?)
54. Tóm lại, cuối cùng, rút cuộc: 终于 (zhōng yú) , 最终 (zuì zhōng)
55. Quả thật rất , Thật là rất: 真的很 (zhēn de hěn)
56. Không phải... mà là...: 不是 (bú shì)...而是 (ér shì)....
57. Tại vì sao? 为什么 (wèi shén me)
58. Tương truyền, được biết, nghe nói: 据说 (jù shuō) / 传说 (chuán shuō)/ 听说 (tīng shuō)
59. Gọi ... là : 管 (guǎn) 叫 (jiào)
60. Một...cũng...: 一 (yī) ...也 (yě)...
61. Có cái này, có cái kia : 有的 (yǒu de)有的 (yǒu de)
62. Trước kia sau này..... : 以前 (yǐ qián) 以后 (yǐ hòu)....
63. Mọi mặt / Khắp nơi / chỗ nào/ đâu đâu: 处处 (chù chù)
64. 是 ... 的. (shì) (de)
65. Đáng/Cần/ Nên: 值得 (zhí dé yī)
66. Xem ra/ Nói như vậy : 看来 (kàn lái) / 这么说来 (zhè me shuō lái)
67. Nói cái gì cũng: 说什么也.... (shuō shén me yě)

68. Đã chưa: 吗 (ma) / 了吗 (le ma)
69. Không bằng: 不比 (bù bǐ)
70. Còn... huống chi là... :尚且 ... 何况 ... (shàngqiě...hékuàng...)
71. Biết thành/trở thành/thành ra: 变成 (biàn chéng)
72. Có thế nữa cũng vậy thôi : 再 (zài)..... 也不过 (yě bú guò)
73. Thà..... còn hơn ... : 与其 (yǔqí) 不如 (bùrú)
74. Ngay cả... đều: 连... 都... (Lián...dōu...)
75. Sở dĩ là vì: 之所以 (zhī suǒ yǐ) ... 是因为 (shì yīn wèi)
76. Nếu... thì...: 假使... 便... (jiǎshǐ...biàn...)
77. Thực ra , thực sự , quả thực: 实在 (shí zài shì)
78. Một mặt thì mặt khác thì:一方面 (yì fāng miàn) 另一方面 (lìng yì fāngmiàn)
79. May mà...nếu không thì: 幸亏 (xìng kuī) 要不 (yào bù)
80. Đối với mà nói :对/对于..... 来说/而言.... (duì /duì yú).....(lái shuō /ér yán).....
81. Hoàn toàn/ căn bản / tận gốc : 根本 (gēn běn)
82. Bị ... ảnh hưởng bởi : 受 (shòu) 影响 (yǐng xiǎng)
83. Một chút/ Có chút/ hơi/ một ít: 有点儿 (yǒu diǎnr) 一点儿 (yī diǎnr)
84. Nếu... thì...: 如果... 就... (Rúguǒ...jiù...)
85. Đang: 正在 (zhèng zài) ... 呢 (ne)
86. Có hứng thú đối với cái gì : 对 (duì) 产生 (chǎn shēng)/ 感兴趣 (gǎn xìng qù)

87. Trước tiên..., sau đó...: 首先 ... 其次... (Shǒuxiān...qícì...)
88. Có thể gọi là: 堪称 (kān chēng)
89. Thậm chí : 甚至(shènzhì)
90. Dù... cũng...: 不管... 也... (Bùguǎn... yě...)
91. Theo/ từ mà nói : 从 (cóng) ... 来看 (Lái kàn) / 来说 (Lái shuō)
92. Thế là : 于是 (yúshì)
93. Suýt nữa / Tí nữa / Hầu như/ : 几乎 (jī hū)
94. Khi làm gì đó : 当 的 时 候 (dāng)..... (de shí hou)
95. Là/Làm: 作为 (zuò wéi)
96. Hiện ra/xuất hiện/rõ ràng: 显得 (xiǎn dé)
97. Coi...là/như: 把 (bǎ) ...当作 (dāng zuò)
98. Thật không tưởng tượng được / thật không ngờ: 真没想到 (zhēn méi xiǎng dào)
99. Đây, đâu, kia: 这 (zhè) , 哪 (nǎ) , 那 (nà)

Bước 6: Luyện nghe - nói

Để có thể nghe - nói tốt bạn có thể học theo các tip sau:



Bước 6: Luyện nghe - nói

- Luyện nghe - nói theo ghi âm của người bản xứ, sau đó ghi âm lại và tìm ra lỗi sai của bản thân.
- Học 2 người với nhau, tìm kiếm một người bạn học có trình độ tốt và luyện nói với nhau.
- Học ngay cả trong cuộc sống hàng ngày, thay vì dùng từ ngữ tiếng Việt bạn có thể nhớ ra cách đọc của từ đó bằng tiếng Trung và hồi tưởng lại.
- Thường xuyên nghe nhạc, xem phim Trung để có thể nghe thêm cách phát âm của họ.

Bật mí thêm với các bạn top phần mềm hỗ trợ học tiếng Trung hữu ích dành cho người mới bắt đầu:

- Phần mềm Hello Chinese:.
- Phần mềm giao tiếp với người chung Wechat
- Phần mềm ChineseSkill
- Phần mềm Skritter để học viết từ
- Từ điển tiếng Trung Pleco Chinese Dictionary

Bạn có thể tải phần mềm thông qua các cửa hàng App store hoặc CH Play trên điện thoại.

Trên đây là một số thông tin về học tiếng Trung cho người mới bắt đầu. Với những thông tin trên hy vọng bạn có những phương pháp học phù hợp nhất.

Xem thêm:

<https://zhongruan.edu.vn/hoc-tieng-trung-quoc-cho-nguoi-moi-bat-dau-1639149456.html>

Hotline: 0979949145. Cô Chung

Facebook: <https://www.facebook.com/tiengtrungonlinezhongruan>

Email: tiengtrungzhongruan@gmail.com

Website: <https://zhongruan.edu.vn>